

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Lê	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quang Hợp	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017



Số: 291 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

- Các cổ đông
- Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 27 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được kiểm toán hoặc soát xét.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TRẦN D
Đ. Đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.197.593.148.722	895.986.474.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.664.019.427	69.203.409.963
1. Tiền	111		27.664.019.427	29.903.409.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	39.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.500.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	85.500.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		713.785.041.513	413.156.430.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	610.163.220.833	331.280.170.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	73.022.958.175	59.318.087.146
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	30.598.862.505	22.558.172.956
IIV. Hàng tồn kho	140	9	345.121.887.701	364.672.794.586
1. Hàng tồn kho	141		345.121.887.701	364.672.794.586
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.522.200.081	33.953.839.218
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.457.802.531	33.889.441.668
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	64.397.550	64.397.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.673.259.271	70.266.402.475
I. Tài sản cố định	220		38.047.671.875	39.006.619.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	38.047.671.875	39.006.619.989
- Nguyên giá	222		55.606.717.821	52.779.445.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.559.045.946)	(13.772.825.104)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.763.471.859	16.477.082.772
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	17.763.471.859	16.477.082.772
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.000.000.000	14.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	38.000.000.000	14.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		862.115.537	782.699.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		862.115.537	782.699.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.292.266.407.993	966.252.876.766

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.048.628.447.212	741.819.218.219
I. Nợ ngắn hạn	310		1.044.678.347.212	738.738.418.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	523.264.626.218	341.578.940.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.033.076.625	1.491.532.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.237.846.266	459.470.165
4. Phải trả người lao động	314		783.078.976	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	615.951.173	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	138.244.637.240	115.690.190.544
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	377.499.130.714	279.518.284.073
II. Nợ dài hạn	330		3.950.100.000	3.080.800.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	3.950.100.000	3.080.800.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	243.637.960.781	224.433.658.547
I. Vốn chủ sở hữu	410		243.637.960.781	224.433.658.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.637.960.781	24.433.658.547
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.407.582.591	9.695.291.066
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.230.378.190	14.738.367.481
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.292.266.407.993	966.252.876.766

Vũ Thị Phương
Người lập biểu

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.121.218.173.635	620.050.846.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	15.481.528.786	5.645.425.251
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.105.736.644.849	614.405.420.853
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.046.488.482.705	593.295.845.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.248.162.144	21.109.575.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.885.273.151	421.682.020
7. Chi phí tài chính	22	26	14.403.907.025	5.266.913.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.000.852.938	5.266.913.667
8. Chi phí bán hàng	25	29	11.227.753.587	5.912.256.163
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.789.726.917	6.301.730.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		23.712.047.766	4.050.357.059
11. Thu nhập khác	31	27	2.862.184.533	353.078.397
12. Chi phí khác	32	28	2.306.007.826	359.032.925
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		556.176.707	(5.954.528)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.268.224.473	4.044.402.531
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	5.037.846.283	880.680.506
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.230.378.190	3.163.722.025
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	962	158

Vũ Thị Phương
Người lập biểu

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.268.224.473	4.044.402.531
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.786.220.842	2.489.392.057
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	582.732.986	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.883.793.327)	(221.255.460)
Chi phí lãi vay	06	13.000.852.938	5.266.913.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.754.237.912	11.579.452.795
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(292.196.971.852)	(258.871.916.355)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.550.906.885	(294.489.682.064)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	203.979.525.081	450.097.720.166
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(79.415.823)	549.298.249
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.384.901.765)	(5.266.913.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.283.049.127)	(1.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	109.853.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.659.668.689)	(97.292.187.805)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.113.661.815)	(10.502.307.727)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(70.500.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.883.793.327	221.255.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(95.729.868.488)	(10.281.052.267)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	664.717.912.986	296.000.861.390
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(565.867.766.345)	(196.069.460.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	98.850.146.641	99.931.400.990
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(41.539.390.536)	(7.641.839.082)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.203.409.963	19.458.548.609
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	27.664.019.427	11.816.709.527



Vũ Thị Phương
Người lập biểu



Trần Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 83 người (31 tháng 12 năm 2016 là 75 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiện chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

0 * M.S.D.2

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Máy móc thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước về tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11/03/2017

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.969.873.761	3.721.287.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.694.145.666	26.182.122.624
Các khoản tương đương tiền	-	39.300.000.000
	27.664.019.427	69.203.409.963

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được Công ty dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	446.337.331.780	265.205.370.522
Công ty TNHH Thép DongBu Việt Nam	114.414.686.622	7.071.488.431
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (TISCO)	35.921.159.592	-
Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ	9.710.269.489	3.419.071.137
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát	1.570.463.100	11.893.285.610
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	-	40.504.092.438
Khác	2.209.310.250	3.186.862.284
Tổng cộng	610.163.220.833	331.280.170.422

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ	29.456.692.245	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	17.867.212.710	20.757.863.440
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Trung Việt - Thăng Giang	9.542.834.134	9.542.834.134
Doanh nghiệp tư nhân Dương Anh Thái Nguyên	3.990.802.413	3.990.802.413
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mai Linh	-	5.000.000.000
Khác	12.165.416.673	20.026.587.159
Cộng	73.022.958.175	59.318.087.146

011
ÔN
NH
ELI
IET
DA

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Ký quỹ ngắn hạn	5.511.168.500	555.000.000
- Tạm ứng	24.000.000.000	22.000.000.000
- Phải thu khác	1.087.694.005	3.172.956
Cộng	30.598.862.505	22.558.172.956

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.436.334.572	-	119.752.262.073	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	68.631.241	-
Thành phẩm	9.047.135.368	-	12.350.993.070	-
Hàng hoá	241.638.417.761	-	232.500.908.202	-
Cộng	345.121.887.701	-	364.672.794.586	-

25
G
EM
01
↑
-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	26.596.384.185	18.010.354.545	8.172.706.363	52.779.445.093
Mua sắm	500.000.000	2.327.272.728	-	2.827.272.728
Số dư cuối kỳ	27.096.384.185	20.337.627.273	8.172.706.363	55.606.717.821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	9.676.731.082	3.517.321.225	578.772.797	13.772.825.104
Khấu hao trong kỳ	1.758.844.568	1.168.466.720	858.909.554	3.786.220.842
Số dư cuối kỳ	11.435.575.650	4.685.787.945	1.437.682.351	17.559.045.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	16.919.653.103	14.493.033.320	7.593.933.566	39.006.619.989
Tại ngày cuối kỳ	15.660.808.535	15.651.839.328	6.735.024.012	38.047.671.875

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.819.218.825 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 724.409.091 VND).

Công ty đã thể chấp một số tài sản với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 29.949.121.079 VND và 20.936.017.152 VND (tại 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 27.621.848.351 VND và 20.416.925.702 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp/ phải thu trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	64.397.550	-	-	64.397.550
	64.397.550	-	-	64.397.550
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.470.165	5.037.846.283	2.259.470.182	3.237.846.266
Cộng	459.470.165	5.037.846.283	2.259.470.182	3.237.846.266

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý (i)	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải (ii)	24.000.000.000	-
	38.000.000.000	14.000.000.000

(i) Phản ánh khoản góp vốn của Công ty vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý ("Thiên Quý"). Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các bên cổ đông của Thiên Quý đang trong quá trình thương thảo để xác định tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ kiểm soát của các bên tại công ty này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá thận trọng và quyết định trình bày khoản đầu tư này là khoản đầu tư dài hạn khác. Công ty sẽ điều chỉnh (nếu có) khi có thống nhất cuối cùng giữa các cổ đông.

(ii) Khoản góp vốn đầu tư với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải để xây dựng khu đô thị tại Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Máy móc thiết bị	1.734.583.062	1.410.614.155
Văn phòng và nhà xưởng tại Hải Dương (i)		
<i>Sàn lắp mặt bằng</i>	2.853.094.801	1.954.901.802
<i>Nhà văn phòng, bếp bể</i>	2.034.988.185	2.034.988.185
<i>Chi phí xây dựng cầu cảng</i>	7.130.321.769	7.130.321.769
<i>Chi phí đề kê</i>	444.965.299	444.965.299
<i>Khác</i>	3.565.518.743	3.501.291.562
	17.763.471.859	16.477.082.772

(i) Phản ánh chi phí xây dựng văn phòng và nhà xưởng tại cụm Khu Công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	321.748.202.880	321.748.202.880	239.198.202.880	239.198.202.880
GLENCORE INTERNATIONAL AG	106.197.259.414	106.197.259.414	-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	24.431.324.592	24.431.324.592	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Hữu Thành	7.444.932.844	7.444.932.844	12.444.932.844	12.444.932.844
Công ty TNHH Khai phát Khoáng nghiệp Côn Gang - Hà Khẩu	3.052.774.378	3.052.774.378	28.414.703.770	28.414.703.770
Khác	60.390.132.110	60.390.132.110	61.521.101.443	61.521.101.443
Cộng	523.264.626.218	523.264.626.218	341.578.940.937	341.578.940.937

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	615.951.173	-
Cộng	615.951.173	-

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	29.888.000	-
- Phải trả thư tín dụng nhập khẩu LC	138.214.749.240	115.463.020.194
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	227.170.350
	138.244.637.240	115.690.190.544

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trung kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	279.632.884.073	279.632.884.073	662.925.912.986	565.420.266.345	376.138.530.714	376.138.530.714
Vay dài hạn đến hạn trả	885.400.000	885.400.000	922.780.000	447.500.000	1.360.600.000	1.360.600.000
Tổng	279.518.284.073	279.518.284.073	663.848.812.986	565.867.766.345	377.499.130.714	377.499.130.714

(i) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	117.884.403.443	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	105.349.024.710	74.234.788.280
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	103.700.482.811	109.813.239.300
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	37.631.673.838	9.153.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương	11.572.945.912	14.140.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương		11.291.856.493
	<u>376.138.530.714</u>	<u>278.632.884.073</u>

Vay ngắn hạn bao gồm khoản vay các Ngân hàng Thương mại để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí hợp lý phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ từ 6,5%/năm đến 8,7%/năm. Các khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định, hàng tồn kho, quyền thu hồi công nợ phải thu của Công ty.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u> VND		<u>Trong kỳ</u> VND		<u>Số cuối kỳ</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương	3.851.000.000	3.851.000.000	1.792.000.000	385.100.000	5.257.900.000	5.257.900.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Móng Cái	115.200.000	115.200.000	-	62.400.000	52.800.000	52.800.000
Tổng	<u>3.966.200.000</u>	<u>3.966.200.000</u>	<u>1.792.000.000</u>	<u>447.500.000</u>	<u>5.310.700.000</u>	<u>5.310.700.000</u>
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	885.400.000				1.360.600.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	3.080.800.000				3.950.100.000	

Các khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng Thương mại để thanh toán tiền mua tài sản là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, khoản vay có thời hạn từ trên 1 năm đến 5 năm. Các khoản vay này được bảo đảm bằng các tài sản cố định của Công ty.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.360.600.000	885.400.000
Trong năm thứ hai	1.307.800.000	770.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.642.300.000	2.310.600.000
Sau năm năm	-	-
	5.310.700.000	3.966.200.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.360.600.000	885.400.000
Số phải trả sau 12 tháng	3.950.100.000	3.080.800.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	9.695.291.066	109.695.291.066
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	14.738.427.481	14.738.427.481
Giảm khác	-	(60.000)	(60.000)
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	24.433.658.547	224.433.658.547
Lợi nhuận trong kỳ	-	19.230.378.190	19.230.378.190
Giảm khác	-	(26.075.956)	(26.075.956)
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	43.637.960.781	243.637.960.781

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 200.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyễn Văn Bình	73.208.000.000	37%	73.208.000.000	150.000.000.000
Nguyễn Xuân Trường	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Văn Đức	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Văn Dũng	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	10.000.000.000
Lê Thị Thanh Lệ	20.000.000.000	10%	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	76.792.000.000	38%	76.792.000.000	-
Tổng cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	200.000.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	3.331.554.600	4.154.686.800
- Từ 1 năm trở xuống	1.646.264.400	1.646.264.400
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.685.290.200	2.508.422.400

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ	USD	4.808	738

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại quặng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.121.218.173.635	620.050.846.104
Trong đó:		
- Doanh thu bán than cốc	625.630.919.115	211.278.612.294
- Doanh thu bán quặng sắt	378.712.250.889	239.201.415.072
- Doanh thu bán phôi thép	99.291.719.900	144.146.850.045
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển	17.583.283.731	25.423.968.693
Các khoản giảm trừ doanh thu	15.481.528.786	5.645.425.251
a. Hàng bán bị trả lại	14.034.065.732	5.645.425.251
b. Giảm giá hàng bán	1.447.463.054	-
	1.105.736.644.849	614.405.420.853

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của than cốc	576.882.637.274	197.417.910.728
Giá vốn của quặng sắt	370.519.017.863	235.771.136.178
Giá vốn của phôi thép	88.312.151.226	146.384.027.321
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.774.676.342	13.722.771.048
	1.046.488.482.705	593.295.845.275

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	186.783.562.721	114.344.373.072
Chi phí nhân công	5.921.471.909	5.675.245.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.866.650.844	2.130.392.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.501.443.672	65.116.628.106
Chi phí khác bằng tiền	9.309.229.879	4.604.034.372
	236.382.359.025	191.870.673.078

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.883.793.327	221.255.460
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.479.824	200.426.560
	2.885.273.151	421.682.020

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.000.852.938	5.266.913.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.322.291.526	-
Chi phí tài chính khác	80.762.561	-
	14.403.907.025	5.266.913.667

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tàu	1.500.000.000	-
Đôi tác thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	399.075.092	353.060.175
Các khoản khác	963.109.441	18.222
	2.862.184.533	353.078.397

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao tàu cho thuê	169.725.455	-
Các khoản bị phạt hợp đồng	957.000.000	-
Các khoản khác	1.179.282.371	359.032.925
	2.306.007.826	359.032.925

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.789.726.917	6.301.730.709
- Chi phí lương	3.858.243.362	3.633.255.500
- Thuế, phí và lệ phí	3.340.256.088	230.055.382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.869.474.539	448.416.863
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.721.752.928	1.990.002.964
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.227.753.587	5.912.256.163
- Chi phí giao nhận, vận tải	11.227.753.587	5.912.256.163
	24.017.480.504	12.213.986.872

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.037.846.283	880.680.506
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.037.846.283	880.680.506

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	24.268.224.473	4.044.402.531
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng:</i>		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	921.006.951	358.999.998
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.189.231.424	4.403.402.529
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.037.846.283	880.680.506

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.230.378.190	3.163.722.025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	962	158

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê văn phòng kinh doanh của Công ty:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 24/2016/HĐVP, thời gian thuê 03 năm từ ngày 06 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 5 năm 2019, diện tích thuê là 424,3 m², giá thuê 240.000 VND/m²/tháng.

- Hợp đồng thuê văn phòng số 55/2016/HĐVP, thời gian thuê 03 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, diện tích thuê là 99,5 m², giá thuê 230.000 VND/m²/tháng.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quang Hợp	Phó Tổng Giám đốc

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Văn Đức	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Mai Quang Hợp	5.000.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Trường	-	10.000.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và thưởng	869.108.332	922.800.000

34. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) đã chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Công ty.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp mã chứng khoán VPG và bắt đầu được lưu ký chứng khoán trên Trung tâm lưu ký chứng khoán thông qua các công ty chứng khoán.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập với báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được kiểm toán hoặc soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
		VND	VND	phân loại lại
				VND
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản tương đương tiền	112	54.300.000.000	(15.000.000.000)	39.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	278.632.884.073	885.400.000	279.518.284.073
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.966.200.000	(885.400.000)	3.080.800.000

Vũ Thị Phương
Người lập biểu

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017